

PHỤ LỤC																													
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2021 -2025 (DỰ ÁN 1 VÀ DỰ ÁN 4) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI																													
(Kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của UBND huyện Minh Long)																													
Đơn vị tính: Triệu đồng																													
ST T	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô dự kiến	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh tại NQ số 26/NQ-HĐND ngày 8/11/2024 của HĐND huyện				Giá trị Quyết toán hoặc giá trị hoàn thành				Kế hoạch điều chỉnh									Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh					Ghi chú		
													Điều chỉnh giảm						Bổ sung tăng										
					Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Số hộ	Tổng vốn	Trong đó			Số hộ	Tổng vốn	Trong đó					
						NSTW	NST	NSH		NSTW	NST	NSH		NSTW	NST	NSH			NSTW	NST	NSH			NSTW	NST	NSH			
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13	14=15+6+17	15	16	17	17	18=19+20+21	19	20	21	22		
TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F)						48.521	42.198	4.219	2.104	46.653,3	40.615,5	4.061,6	1.976,1	1.867,7	1.582,5	157,4	127,9	0,0	1.867,7	1.582,5	157,4	127,9	0,0	48.521	42.198	4.219	2.104		
I. DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT						12.340	10.731	1.073	536	11.492,3	9.993,4	999,5	499,3	847,749	737,622	73,465	36,662		847,749	737,622	73,465	36,7		12.340	10.731	1.073	536		
1	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở			52 hộ	2.396	2.084	208	104	2.392,0	2.080,0	208,0	104,0	4,0	4,0	0,0	0,0	11 hộ	847,749	737,622	73,465	36,662	63 hộ	3.239,749	2.817,622	281,465	140,662			
1.1	Xã Long Mai	Xã Long Mai	2023-2025	8 hộ	368	320	32	16	368,0	320,0	32,0	16,0	-	-			7 hộ	322,0	280,0	28,0	14,0	15 hộ	690,0	600,0	60,0	30,0			
1.2	Xã Long Môn	Xã Long Môn	2023-2025	28 hộ	1.288	1.120	112	56	1.288,0	1.120,0	112,0	56,0	-	-	-	-		0,0				25 hộ	1.288,0	1.120,0	112,0	56,0			
1.3	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	2024-2025	6 hộ	276	240	24	12	276,0	240,0	24,0	12,0	-	-	-	-		0,0				6 hộ	276,0	240,0	24,0	12,0			
1.4	Xã Thanh An	Xã Thanh An	2024-2026	10 hộ	460	400	40	20	460,0	400,0	40,0	20,0	-	-	-	-	4 hộ	184,0	160,0	16,0	8,0	14 hộ	644,0	560,0	56,0	28,0			
1.5	Nguồn còn lại				4	4							4	4	-	-		341,749	297,622	29,465	14,662		341,749	297,622	29,465	14,662			
2	Nội dung số 04: Nước sinh hoạt tập trung				9.944	8.647	865	432	9.100,251	7.913,378	791,535	395,338	843,749	733,622	73,465	36,662		0,0	0,0	0,0	0,0		9.100,251	7.913,378	791,535	395,338			
2.1	Nước sạch sinh hoạt thôn Hà Bôi	Xã Long Hiệp	2022-2023	70 hộ	2.486	2.161	217	108	2.133,645	1.854,709	186,243	92,693	352,355	306,291	30,757	15,307		-	-	-	-		2.133,645	1.854,709	186,243	92,693			
2.2	Nước sinh hoạt thôn Làng Ren	Xã Long Môn	2022-2023	30 hộ	2.485	2.161	216	108	2.085,974	1.814,000	181,316	90,658	399,026	347,000	34,684	17,342		-	-	-	-		2.085,974	1.814,000	181,316	90,658			
2.3	Nước sinh hoạt thôn Làng Giữa	Xã Long Môn	2022-2023	45 hộ	2.486	2.162	216	108	2.437,364	2.119,703	211,774	105,887	48,636	42,297	4,226	2,113		-	-	-	-		2.437,364	2.119,703	211,774	105,887			
2.4	Nước sinh hoạt thôn Làng Trê	Xã Long Môn	2022-2023	30 hộ	2.487	2.163	216	108	2.443,268	2.124,966	212,202	106,100	43,732	38,034	3,798	1,900		-	-	-	-		2.443,268	2.124,966	212,202	106,100			
III. DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CỦA LĨNH VỰC DÂN TỘC						36.181	31.467	3.146	1.568	35.161,0	30.622,1	3.062,1	1.476,8	1.020,0	844,9	83,9	91,2	0,0	1.020,0	844,9	83,9	91,2	0,0	36.181,0	31.467,0	3.146,0	1.568,0		
Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN																													
	Xã ĐBKk																												
I	Xã Long Mai				12.066	10.495	1.050	521	11.821,5	10.299,6	1.030,0	491,8	244,547	195,351	20,036	29,161	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	11.821,5	10.299,6	1.030,0	491,8			

20,2

52

8

28

6

10

0,0

12066

ST T	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô dự kiến	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh tại NQ số 26/NQ-HĐND ngày 8/11/2024 của HĐND huyện			Giá trị Quyết toán hoặc giá trị hoàn thành			Kế hoạch điều chỉnh										Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh					Ghi chú	
											Điều chỉnh giảm					Bổ sung tăng											
					Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Số hộ	Tổng vốn	Trong đó			Số hộ	Tổng vốn	Trong đó			
						NSTW	NST	NSH		NSTW	NST	NSH		NSTW	NST	NSH			NSTW	NST	NSH			NSTW	NST		NSH
A	B	C	D	E	1 =2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13	14=15+6+17	15	16	17	17	18=19+20+21	19	20	21	22
1	Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Kỳ hát	Thôn Kỳ Hát, xã Long Mai	2022-2023	80 chỗ ngồi và thiết bị bên trong	1.205	1.050	105	50	1.203,0	1.050,0	105,0	47,978	2,022	0,000	0,000	2,022		-	-	-	-		1.203,0	1.050,0	105,0	47,978	
2	Nghĩa trang nhân dân thôn Trung Thượng	Thôn Trung Thượng, xã Long Mai	2022-2023	8000m2	690	600	60	30	688,204	600,000	60,000	28,204	1,796	0,000	0,000	1,796		-	-	-	-		688,204	600,000	60,000	28,204	
3	Nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Mai Lãnh Hữu	Thôn Mai Lãnh Hữu, xã Long Mai	2022-2023	80 chỗ ngồi	1.035	900	90	45	1.030,010	900,000	90,000	40,010	4,990	0,000	0,000	4,990		-	-	-	-		1.030,010	900,000	90,000	40,010	
4	Nghĩa trang nhân dân thôn Long Thượng	Thôn Long Thượng, xã Long Mai	2023-2024	12000m2	847	736	74	37	844,650	733,958	73,795	36,897	2,350	2,042	0,205	0,103		-	-	-	-		844,650	733,958	73,795	36,897	
5	Đường bê tông GTNT tỉnh lộ 624 - Đập Hồ Lịnh thôn Minh Xuân	Thôn Minh Xuân, xã Long Mai	2023-2024	925m	977	850	85	42	973,491	846,937	84,694	41,860	3,509	3,063	0,306	0,140		-	-	-	-		973,491	846,937	84,694	41,860	
6	Nâng cấp kênh mương Hồ cái - cầu trắng thôn Dư Hữu	Thôn Dư Hữu, xã Long mai	2023-2024	9ha	1.093	950	95	48	1.083,5	950,0	95,0	38,5	9,494	0,000	0,000	9,494		-	-	-	-		1.083,5	950,0	95,0	38,5	
7	Đường GTNT TL624 - xóm ồng Bèo thôn Mai Lãnh Hữu	Thôn Mai Lãnh Hữu, xã Long Mai	2023-2024	420m	667	580	58	29	665,3	578,520	57,852	28,926	1,702	1,480	0,148	0,074		-	-	-	-		665,3	578,520	57,852	28,926	
8	Kênh mương Đồng nước co từ ruộng ồng Điều - ruộng ồng Ý	Thôn Trung Thượng, xã Long Mai	2024-2025	6ha (quy mô tưới)	667	580	58	29	528,2	460,0	46,0	22,2	138,775	120,000	12,000	6,775		-	-	-	-		528,2	460,0	46,0	22,2	
9	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Mai Lãnh Hạ - Đồng Xối Sông Phước Giang	Thôn Mai Lãnh Hạ, xã Long Mai	2024-2025	950m	932	810	81	41	901,5	784,00	78,400	39,122	30,478	26,000	2,600	1,878		-	-	-	-		901,5	784,00	78,400	39,122	
10	Kênh mương từ ruộng ồng Niêm đến cuối tuyến đồng Xối	Thôn Mai Lãnh Hạ, xã Long Mai	2024-2025	970m	949	825	83	41	899,6	782,2	78,2	39,1	49,431	42,766	4,777	1,888		-	-	-	-		899,6	782,2	78,2	39,1	
11	Nhà văn hóa, Sân thể thao thôn Dư Hữu	Thôn Dư Hữu, xã Long mai	2024-2025	80 chỗ ngồi	1.178	1.025	102	51	1.178,0	1.025,0	102,0	51,0	0,000	0,000	0,000	0,000		-	-	-	-		1.178,0	1.025,0	102,0	51,0	
12	Đường bê tông GTNT Kỳ Hát	Thôn Kỳ Hát	2025		907	789	79	39	907,0	789,00	79,00	39,00	0,000	0,000	0,000	0,000							907,0	789,00	79,00	39,00	

ST T	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô dự kiến	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh tại NQ số 26/NQ-HĐND ngày 8/11/2024 của HĐND huyện				Giá trị Quyết toán hoặc giá trị hoàn thành				Kế hoạch điều chỉnh								Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh						Ghi chú	
													Điều chỉnh giảm				Bổ sung tăng											
					Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Số hộ	Tổng vốn	Trong đó			Số hộ	Tổng vốn	Trong đó								
						NSTW	NST	NSH		NSTW	NST	NSH			NSTW	NST	NSH			NSTW	NST	NSH						
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13	14=15+6+17	15	16	17	17	18=19+20+21	19	20	21	22	
13	Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi xã	Thôn Mai Lĩnh Hạ	2025		368	320	32	16	368,0	320,00	32,00	16,00	0,000	0,000	0,000	0,000							368,0	320,00	32,00	16,00		20,2
14	Điện thấp sáng nông thôn	Thôn Kỳ Hát	2025		264	230	23	11	264,0	230,00	23,00	11,00	0,000	0,000	0,000	0,000							264,0	230,00	23,00	11,00		
15	Hệ thống nước sinh hoạt Kỳ Hát	Thôn Kỳ Hát	2025		287	250	25	12	287,0	250,00	25,00	12,00	0,000	0,000	0,000	0,000							287,0	250,00	25,00	12,00		
II	Xã Long Môn				12.056	10.485	1.047	524	11.290,1	9.835,4	983,1	471,5	765,9	649,6	63,9	52,5	0,0	700,0	609,0	61,0	30,0	0,0	11.990,1	10.444,4	1.044,1	501,5		12056
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cà Xen	Thôn Cà Xen	2022-2023	80 chỗ ngồi và thiết bị bên trong	1.207	1.050	105	52	1.204,8	1.050,0	105,0	49,829	2,171	0,000	0,000	2,171		-	-	-	-		1.204,8	1.050,0	105,0	49,829		1.380
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Ren	Thôn Làng Ren	2022-2023	81 chỗ ngồi và thiết bị bên trong	1.207	1.050	105	52	1.206,4	1.050,0	105,0	51,371	0,629	0,000	0,000	0,629		-	-	-	-		1.206,4	1.050,0	105,0	51,371		10.676
3	Bê tông xi măng đường Làng Trê Hồ Bà Bảo (Giai đoạn	ThônLàng trê	2022-2023	1000m	1.380	1.200	120	60	1.367,7	1.200,0	120,0	47,697	12,303	0,000	0,000	12,303		-	-	-	-		1.367,7	1.200,0	120,0	47,697		(1.314,1)
4	Đường bê tông xi măng nhà ông Gò đến nhà ông Ngút	Thôn Cà Xen	2022-2023	700m	1.208	1.050	105	53	1.149,0	1.000,0	100,0	48,988	59,012	50,000	5,000	4,012		-	-	-	-		1.149,0	1.000,0	100,0	48,988		
5	Bê tông xi măng đường Làng Vang - Ru Trắc 9	Thôn Làng Giữa	2023-2024	1000m	1.444	1.256	125	63	1.176,9	1.036,437	90,859	49,643	267,061	219,563	34,141	13,357		-	-	-	-		1.176,9	1.036,437	90,859	49,643		
6	Bê tông xi măng đường Suối Cà Eo đến tập đoàn 13 (Giai đoạn 2)	Thôn Làng Trê	2023-2024	900m	1.610	1.400	140	70	1.185,3	1.020,0	115,3	50,0	424,714	380,000	24,714	20,000		-	-	-	-		1.185,3	1.020,0	115,3	50,0		
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Giữa	Thôn Làng Giữa	2023-2024	80 chỗ ngồi	1.150	1.000	100	50	1.150,0	1.000,00	100,00	50,00	0,000	0,000	0,000	0,000		-	-	-	-		1.150,0	1.000,00	100,00	50,00		
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Trê	Thôn Làng Trê	2023-2024	80 chỗ ngồi	1.150	1.000	100	50	1.150,0	1.000,00	100,00	50,00	0,000	0,000	0,000	0,000		-	-	-	-		1.150,0	1.000,00	100,00	50,00		
9	Đường nội bộ khu Định canh định cư thôn Làng Trê	Thôn Làng Trê	2025	L=450m	900	783	78	39	900,0	783,0	78,0	39,0	0,000	0,000	0,000	0,000			-	-	-		900,0	783,0	78,0	39,0		800

ST T	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô dự kiến	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh tại NQ số 26/NQ-HĐND ngày 8/11/2024 của HĐND huyện								Kế hoạch điều chỉnh										Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh					Ghi chú
					Giá trị Quyết toán hoặc giá trị hoàn thành																							
					Điều chỉnh giảm						Bổ sung tăng																	
					Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Số hộ	Tổng vốn	Trong đó			Số hộ	Tổng vốn	Trong đó				
NSTW	NST	NSH	NSTW	NST		NSH	NSTW	NST		NSH	NSTW	NST		NSH	NSTW	NST			NSH									
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13	14=15+6+17	15	16	17	17	18=19+20+21	19	20	21	22	
10	Đường Bê tông xi măng Làng Trê đi suối tầm Linh	Thôn Làng Trê	2025	L=560m	800	696	69	35	800,0	696,0	69,0	35,0	0,000	0,000	0,000	0,000			-	-	-		800,0	696,0	69,0	35,0		
11	Đường Bê tông xi măng Đốc Ba cây - Cà xen	Thôn Cà Xen	2025	L=390m														700	609	61	30		700,0	609	61	30		
III	Xã Long Hiệp				12.059	10.487	1.049	523	12.049,4	10.487,0	1.049,0	513,4	9,6	0,0	0,0	9,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12.049,4	10.487,0	1.049,0	513,4		
1	Đường từ tập đoàn 10 đến tập đoàn 9, Hà Bôi	Hà Bôi	2022	280m	495	430	43	22	494,6	430,0	43,0	21,6	0,402	0,000	0,000	0,402		-	-	-	-		494,6	430,0	43,0	21,6		
2	Bê tông tuyến đường vào khu sản xuất Gò Cà Nóc	Hà Xuyên	2022	250m	379	330	33	16	378,7	330,0	33,0	15,7	0,309	0,000	0,000	0,309		-	-	-	-		378,7	330,0	33,0	15,7		
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Liệt	Hà Liệt	2022-2023	80 chỗ ngồi và thiết bị bên trong	1.206	1.050	105	51	1.203,4	1.050,0	105,0	48,4	2,594	0,000	0,000	2,594		-	-	-	-		1.203,4	1.050,0	105,0	48,4		
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Xuyên	Hà Xuyên	2022-2023	81 chỗ ngồi và thiết bị bên trong	1.208	1.050	105	53	1.203,8	1.050,0	105,0	48,8	4,214	0,000	0,000	4,214		-	-	-	-		1.203,8	1.050,0	105,0	48,8		
5	Đường từ nhà ông Biều đến nhà ông Hủy	Hà Liệt	2022-2023	180m	284	247	25	12	283,8	247,0	25,0	11,8	0,230	0,000	0,000	0,230		-	-	-	-		283,8	247,0	25,0	11,8		
6	Đường vào khu sản xuất Gò Chanh	Hà Liệt	2023-2024	450m	460	400	40	20	460,0	400,0	40,0	20,0	0,000	0,000	0,000	0,000		-	-	-	-		460,0	400,0	40,0	20,0		
7	Đường từ Nước Da lên Hồ Nước Rét (2 đoạn)	Hà Liệt	2023-2024	600m	575	500	50	25	575,0	500,0	50,0	25,0	0,000	0,000	0,000	0,000		-	-	-	-		575,0	500,0	50,0	25,0		
8	Đường Hồ Niên Cả	Hà Bôi	2023-2024	750m	575	500	50	25	575,0	500,0	50,0	25,0	0,000	0,000	0,000	0,000		-	-	-	-		575,0	500,0	50,0	25,0		
9	Đường vào Hồ Nước Da	Hà Liệt	2023-2024	800m	575	500	50	25	575,0	500,0	50,0	25,000	0,000	0,000	0,000	0,000		-	-	-	-		575,0	500,0	50,0	25,000		
10	Kênh từ đập ông Nừ từ ruộng ông Viều TĐ 12 tới cầu Hà Bôi	Hà Bôi	2023-2024	450m	575	500	50	25	575,0	500,0	50,0	25,0	0,000	0,000	0,000	0,000		-	-	-	-		575,0	500,0	50,0	25,0		

ST T	Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Quy mô dự kiến	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh tại NQ số 26/NQ-HĐND ngày 8/11/2024 của HĐND huyện			Giá trị Quyết toán hoặc giá trị hoàn thành			Kế hoạch điều chỉnh										Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau khi điều chỉnh					Ghi chú	
											Điều chỉnh giảm					Bổ sung tăng											
					Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Tổng vốn	Trong đó			Số hộ	Tổng vốn	Trong đó			Số hộ	Tổng vốn	Trong đó			
						NSTW	NST	NSH		NSTW	NST	NSH		NSTW	NST	NSH			NSTW	NST	NSH			NSTW	NST		NSH
A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13	14=15+6+17	15	16	17	17	18=19+20+21	19	20	21	22
11	Bê tông đường nhà ông Huynh đến nhà bà Biểu	Hà Liệt	2023-2024	250m	345	300	30	15	345,0	300,0	30,0	15,0	0,000	0,000	0,000	0,000		-	-	-	-		345,0	300,0	30,0	15,0	
12	Bê tông đường từ nhà ông Trong đến nhà ông Chíp	Hà Liệt	2023-2024	450m	403	350	35	18	402,9	350,000	35,000	17,877	0,123	0,000	0,000	0,123		-	-	-	-		402,9	350,000	35,000	17,877	
13	Đường từ nhà ông Đình Thảy đi vào nghĩa địa thôn Hai	Hà Liệt	2023-2024	360m	460	400	40	20	460,0	400,000	40,000	20,000	0,000	0,000	0,000	0,000		-	-	-	-		460,0	400,000	40,000	20,000	
14	Đường từ Nước La đi Nghĩa trang nhân dân Loan Di	Thôn Hà Bôi	2023-2024	700m	1.150	1.000	100	50	1.148,3	1.000,0	100,0	48,3	1,688	0,000	0,000	1,688		-	-	-	-		1.148,3	1.000,0	100,0	48,3	
15	Hệ thống thoát nước khu dân cư tập đoàn 11 xóm Huy Reo Hà Bôi	Thôn Hà Bôi	2025	350m	862	750	75	37	862,0	750,0	75,0	37,0	0,000	0,000	0,000	0,000							862,0	750,0	75,0	37,0	
16	Đường từ nước Rum đi Gò Cang	Thôn Hà Liệt	2025	450m	1.035	900	90	45	1.035,0	900,0	90,0	45,0	0,000	0,000	0,000	0,000							1.035,0	900,0	90,0	45,0	
17	Đường vào khu sản xuất Gò Rân	Thôn Hà Bôi	2025	350m	805	700	70	35	805,0	700,0	70,0	35,0	0,000	0,000	0,000	0,000							805,0	700,0	70,0	35,0	
18	Đường từ Hồ nước La lên Hồ Ba Rinh	Thôn Hà Bôi	2025	300m	667	580	58	29	667,0	580,0	58,0	29,0	0,000	0,000	0,000	0,000							667,0	580,0	58,0	29,0	
IV	Kinh phí còn lại																	320,0	235,914	22,891	61,193		320,0	235,914	22,891	61,193	

464

0,0	0,0	0,0	0,0
11.804,0	10.731,0	1.073,0	

-843,7

14

6

1.107,88	1.030,8	77,1
----------	---------	------

87,88 10,8 6,8

36.186,4	31.467,0	3.146,0	1.573,4
-5,4	0,0	0,0	-5,4

12062,1

10.489,0

1048,666667

524,45

--

10.495,0 1.050,0 521,0

464			
195,4	20,0	29,2	240,7
-1.964,1	-197,1	-48,8	

464

10.485,0 1.047,0 524,0 72,0

1.200,0	120,0	60,0
---------	-------	------

9.285 927 464

(1.159,4) **(117,1)** **(37,5)**

800 66,0

464

800 12

10.487,0 1.049,0 523,0 12,6 2,0 0,2

0,0 0,0 9,6 147

1.000,0	100,0	50,0	149,2
---------	-------	------	-------

9.487,0 949,0 473,0 978,0

-1.000,0 -100,0 -40,4 1.035,0

863

2.876,0

-2.863,4

